

Thứ sáu, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index đóng cửa trong sắc đỏ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/3/2023		●	
Tuần 20/3-24/3/2023		●	
Tháng 03/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Bất tăng từ đầu phiên sáng, tuy nhiên áp lực chốt lời tại ngưỡng 1,055 đẩy VN-Index xuống và kết phiên ở mốc 1,045.14, gần như không thay đổi so với phiên hôm qua. 6/19 ngành tăng điểm (ngành Du lịch và Giải trí dẫn đầu đà tăng), tuy nhiên số mã tăng lại tương đương số mã giảm cho thấy dòng tiền đang có xu hướng tập trung vào một số ngành nhất định. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại thị trường chưa rõ xu hướng, nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-2.26** điểm, đóng cửa **1045.14** điểm. HNX-Index **+0.28** điểm, đóng cửa **204.47** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VJC (+0.94)**, **VPB (+0.42)**, **HDB (+0.41)**, **VRE (+0.32)**, **BVH (+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.37)**, **VHM (-1.26)**, **VNM (-1)**, **HPG (-0.66)**, **GAS (-0.43)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,044** tỷ đồng, tăng **13.15%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,289 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.88 điểm. Thị trường có **187** mã tăng, 83 mã tham chiếu, **178** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **615.55** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SHB (185.06 tỷ)**, **NVL (126.11 tỷ)**, **VND (124.08 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **104.93** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1045.14**
Giá trị: 9044.2 tỷ **-2.26 (-0.21%)**
Khối ngoại (ròng): 615.55 tỷ

HNX-INDEX **204.47**
Giá trị: 674.24 tỷ **0.28 (0.14%)**
Khối ngoại (ròng): 104.93 tỷ

UPCOM-INDEX **76.43**
Giá trị: 220.72 tỷ **0.41 (0.54%)**
Khối ngoại (ròng): -1.06 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	68.9	0.80%
Giá vàng	1,930	0.57%
Tỷ giá USD/VND	23,590	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,136	0.46%
Tỷ giá JPY/VND	177	0.16%
LS liên NH 1 tháng	5.7%	-0.28%
LS TPCP 5 năm	3.9%	-0.16%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SHB	185.06	HPG	-399.51
NVL	126.11	STB	-224.17
VND	124.08	VNM	-140.81
SSI	103.70	PLX	-77.62
DCM	101.77	VHM	-65.39

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 16/3, dầu thô Brent tăng 1.37 USD tương đương 1% lên 74.7 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 74 UScent tương đương 1.1% lên 68.35 USD/thùng.
- Giá dầu tăng 1%, chấm dứt chuỗi giảm 3 phiên liên tiếp, sau báo cáo Saudi Arabia và Nga thảo luận nhằm ổn định thị trường dầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,919.31 USD/ounce, sau khi tăng lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 2/2023 (1,937.28 USD/ounce) trong phiên trước đó và vàng kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,923 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất 1.5 tháng, do lo ngại về cuộc khủng hoảng ngân hàng tiếp diễn, sau khi Ngân hàng trung ương châu Âu tăng lãi suất bất chấp rủi ro ổn định tài chính.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên giảm 2.8% xuống 902 CNY (130.75 USD/tấn), sau khi chạm 897.5 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 9/3/2023. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn Singapore giảm 2.9% xuống 128.35 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore đều giảm, cùng với đó là giá thép tại Trung Quốc cũng giảm, do lo ngại khủng hoảng ngân hàng.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 20 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn London. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 46,300-47,400 VND (1.96-2.01 USD)/kg, giảm so với 47,400-48,500 VND/kg 1 tuần trước đó.

Thị trường chứng khoán thế giới

	17/3	% 17/3	16/3	% 16/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1045.14	-0.22%	1047.40	0.47%	-0.75%	-0.29%
S&P 500			3960.28	1.76%	1.07%	-4.28%
HDTL S&P500	4004.50	0.25%	3994.50	9.23%	2.75%	-4.28%
Shang-hai	3250.55	0.73%	3226.89	8.50%	0.63%	-0.91%
Euro Stoxx	4166.28		4116.98	19.62%	-1.50%	-2.66%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	14.9	1	-0.67%	Có thể tiếp tục mua
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.4	10	-3.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.4	15	-2.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

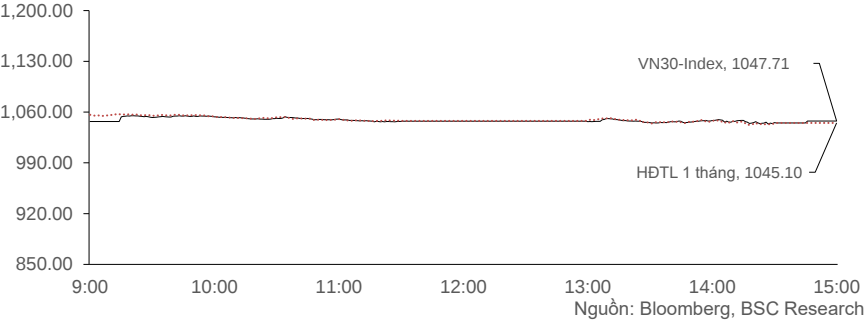
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	3	0.00%	-2.10%	-2.10%	9
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1045.10	-0.23%	-2.61	413.8%	298,169	4/20/2023	34
VN30F2305	1041.10		-6.61		807	5/18/2023	62
VN30F2306	1041.00	-0.05%	-6.71	-46.8%	132	6/15/2023	90
VN30F2309	1039.50	-0.38%	-8.21	-17.0%	73	9/21/2023	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 0.72 điểm lên 1047.71 điểm, biên độ dao động 11.92 điểm. Các cổ phiếu như VJC, VPB, HDB, STB, và TPB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có một phiên giao dịch giằng co. Chỉ số mất đà tăng ở cuối phiên sáng và chịu áp lực từ lực bán trong gần cuối phiên chiều. Tuy nhiên, VN30 vẫn kết phiên trong sắc xanh. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị NĐT giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2304 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2304 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2215	3/31/2023	14	1.33:1	421,900	45.43%	2,600	220	15.79%	637	0.35	30,220	30,000	29,500
CVRE2216	8/31/2023	167	2.66:1	367,500	45.43%	1,650	690	13.11%	1,222	0.56	33,240	31,000	29,500
CVPB2214	9/5/2023	172	15.7:1	198,600	38.86%	1,100	1,190	10.19%	244	4.88	21,480	17,000	19,700
CVRE2219	6/6/2023	81	1.33:1	335,800	45.43%	1,050	570	9.62%	2,156	0.26	30,470	29,000	29,500
CFPT2210	8/31/2023	167	10:1	228,700	25.28%	2,350	460	6.98%	227	2.03	94,700	90,000	79,000
CVPB2212	8/31/2023	167	15.2:1	193,300	38.86%	1,700	370	5.71%	48	7.78	25,523	24,644	19,700
CVPB2301	9/27/2023	194	4.91:1	141,000	38.86%	1,000	1,000	5.26%	489	2.046	23,680	19,800	19,700
CHPG2227	11/1/2023	229	3:1	372,800	49.99%	2,400	2,150	3.37%	1,140	1.89	24,500	-	20,400
CSTB2224	9/5/2023	172	1:1	69,700	50.03%	2,700	3,360	2.13%	6,515	0.52	26,380	20,000	25,050
CPOW2210	6/6/2023	81	5:1	113,300	39.65%	1,870	1,020	0.99%	251	4.06	13,920	13,000	13,400
CSTB2225	11/1/2023	229	5:1	56,200	50.03%	2,900	3,460	0.58%	1,335	2.59	27,180	20,500	25,050
CSTB2215	3/28/2023	11	4:1	1,064,900	50.03%	1,100	510	0.00%	726	0.70	24,672	22,222	25,050
CACB2208	9/5/2023	172	4:1	49,900	35.62%	1,400	1,330	-0.75%	1,060	1.25	26,660	21,500	24,350
CHPG2226	9/5/2023	172	4:1	97,000	49.99%	2,300	1,980	-1.49%	847	2.34	23,360	19,500	20,400
CHPG2225	6/6/2023	81	2:1	483,400	49.99%	1,550	1,390	-2.80%	2,032	0.68	21,290	17,000	20,400
CVNM2211	6/6/2023	81	1.91:1	47,500	23.36%	2,500	1,840	-5.64%	4,661	0.39	78,300	66,806	74,500
CMWG2215	11/1/2023	229	6:1	259,000	44.91%	1,300	630	-5.97%	661	0.95	51,500	45,000	39,400
CVHM2216	8/31/2023	167	16:1	674,600	36.71%	1,900	150	-6.25%	32	4.67	63,280	62,000	43,350
CVNM2207	3/28/2023	11	5:1	1,126,400	23.36%	1,100	510	-15.00%	1,424	0.36	76,736	67,462	74,500
CSTB2218	3/31/2023	14	4:1	2,260,400	50.03%	2,100	50	-37.50%	43	1.17	28,160	28,000	25,050

Tổng 8,561,900 41.59%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2227 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 12.82%. Giá trị giao dịch tăng 0.55%. CHPG2227 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.82%.
- CVNM2207, CTPB2204, CSTB2215, và CVRE2211 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CNVL2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VJC	108.90	6.76	0.94	830700
VPB	19.70	1.29	0.42	15.55MLN
HDB	18.50	3.64	0.41	2.99MLN
VRE	29.50	1.90	0.32	6.89MLN
BVH	50.00	2.88	0.26	844700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	89.00	-2.20	-2	2.27MLN
VHM	43.35	-2.58	-1	4.94MLN
VNM	74.50	-2.49	-1	2.43MLN
HPG	20.40	-2.16	-1	33.96MLN
GAS	103.70	-0.86	0	226600

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

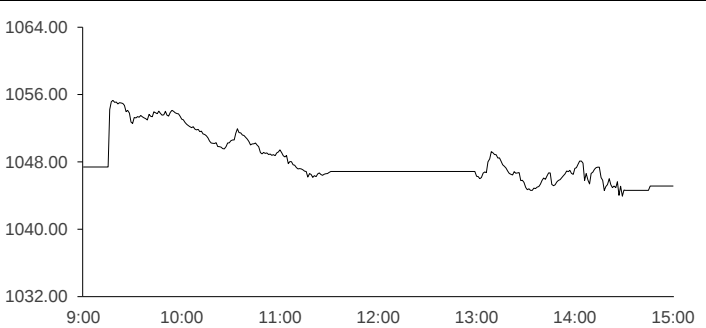
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAT	10.70	7.00	0.01	6100.00
SGR	16.15	6.95	0.02	122800
ST8	20.95	6.89	0.01	195100
ICT	13.30	6.83	0.01	100
HSL	5.50	6.80	0.00	397500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	89.00	-2.20	-2.37	2.27MLN
VHM	43.35	-2.58	-1.26	4.94MLN
VNM	74.50	-2.49	-1.00	2.43MLN
HPG	20.40	-2.16	-0.66	33.96MLN
GAS	103.70	-0.86	-0.43	226600

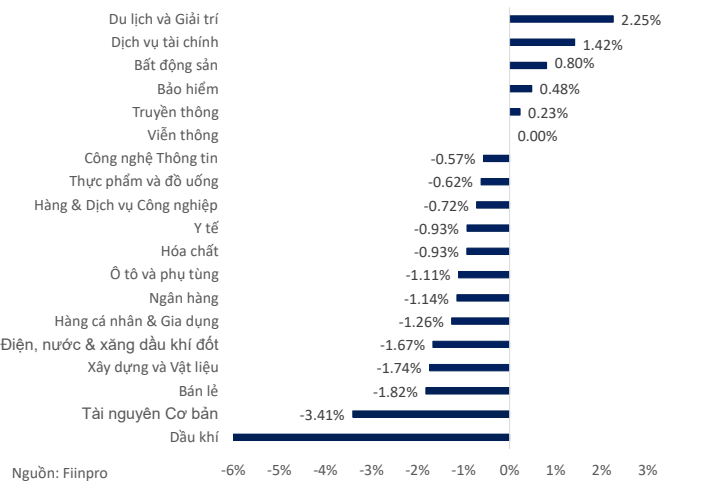
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	15.70	2.61	0.22	2.43MLN
SCG	67.10	2.29	0.15	205700
SHS	8.80	1.15	0.13	11.24MLN
KSF	42.30	1.20	0.12	24100.00
IDC	38.70	0.78	0.11	3.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	15.40	-1.91	-0.25	121800
BAB	14.20	-0.70	-0.12	4600
THD	39.30	-0.51	-0.12	4800
INN	38.90	-4.66	-0.05	300
CEO	20.50	-0.49	-0.03	4.74MLN

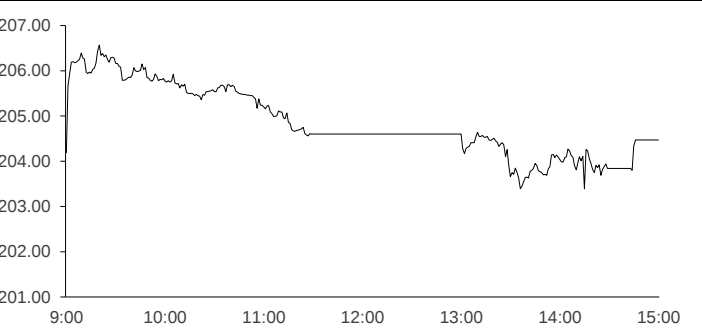
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VE4	103.90	10.0	0.00	100
KDM	12.20	9.9	0.01	42000
L18	23.60	9.8	0.06	146200
THS	10.40	9.5	0.00	100
TKU	13.30	9.0	0.00	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

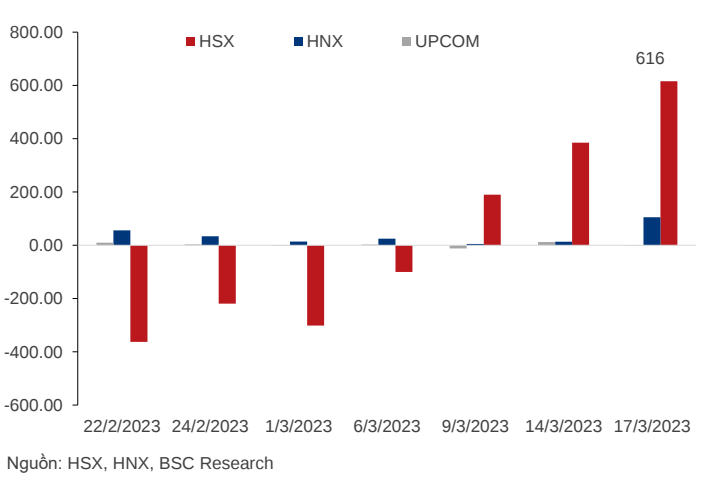
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAF	59.80	-9.94	-0.03	100
PEN	8.20	-9.89	-0.01	100
VTC	12.90	-9.79	0.00	200
NBP	13.00	-9.72	-0.01	200
KTT	4.90	-9.26	0.00	900

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại

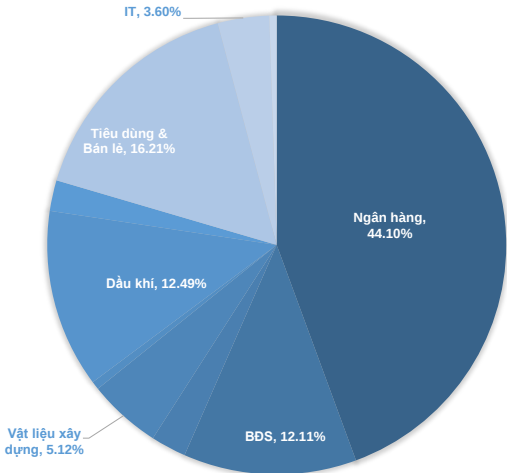


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	89.0	-2.2%	0.8	18,313	8.9	7,311	12.2	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	46.3	0.1%	1.0	10,183	0.6	4,208	11.0	54,578	17.3%	Link
CTG	Ngân hàng	29.0	0.2%	1.2	6,059	1.4	-			28.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	1.3%	1.2	5,750	13.2	-			17.6%	Link
ACB	Ngân hàng	24.4	-0.2%	1.1	3,576	1.3	4,640	5.2	26,000	30.0%	Link
MBB	Ngân hàng	17.5	0.0%	1.1	3,440	3.3	4,603	3.8	24,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	25.1	1.8%	1.4	2,053	23.0	4,880	5.1	31,200	29.2%	Link
SSI	Chứng khoán	20.3	0.7%	1.8	1,323	17.0	N/A			42.8%	Link
GVR	BĐS KCN	14.9	0.3%	1.8	2,591	0.8	1,217	12.2	19,100	0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.4	-2.2%	1.0	5,157	30.3	1,916	10.6	25,000	23.4%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	16.2	0.6%	2.1	421	11.1	1,896	8.5	18,500	10.6%	Link
VHM	BĐS	43.4	-2.6%	0.9	8,207	9.4	5,227	8.3	68,300	23.9%	Link
VRE	BĐS	29.5	1.9%	0.4	2,914	8.8	1,576	18.7	31,800	32.5%	Link
NLG	BĐS	23.9	-1.6%	1.5	398	0.9	2,557	9.3	38,700	44.9%	Link
DPM	Phân bón	33.9	2.4%	1.5	577	2.9	14,120	2.4	42,000	18.4%	Link
GAS	Dầu khí	103.7	-0.9%	0.8	8,629	1.0	6,793	15.3	122,300	3.0%	Link
PLX	Dầu khí	35.4	-2.6%	0.8	1,956	8.5	2,625	13.5	42,000	18.1%	Link
BSR	Dầu khí	15.8	1.3%	1.6	2,130	2.5	2,292	6.9	18,400	41.1%	Link
PVS	Dầu khí	25.4	0.8%	1.3	528	3.3	1,340	19.0	31,100	20.4%	Link
PVT	Dầu khí	20.7	1.0%	1.3	291	1.5	2,929	7.1	24,300	18.3%	Link
POW	Tiện ích	13.4	1.1%	1.2	1,364	6.2	993	13.5	13,000	6.3%	Link
REE	Tiện ích	68.0	0.0%	0.8	1,051	0.3	7,698	8.8	85,000	49.0%	Link
VNM	Tiểu dùng	74.5	-2.5%	0.4	6,770	7.9	3,895	19.1	87,600	55.8%	Link
MSN	Tiểu dùng	83.5	-0.4%	1.2	5,169	4.3	2,605	32.1	96,000	30.6%	Link
MWG	Bán lẻ	39.4	0.0%	1.3	2,507	1.6	3,456	11.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	79.0	-1.9%	0.8	1,127	0.5	7,475	10.6	95,000	49.0%	Link
FRT	Bán lẻ	68.9	-1.6%	1.3	355	1.9	2,965	23.2	77,100	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	58.0	3.9%	1.2	462	2.7	12,800	4.5	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	49.2	-2.6%	0.7	645	1.0	7,059	7.0	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.0	-0.3%	0.8	3,768	1.5	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	ROE (%)
TCB	Ngân hàng	26.7	-0.4%	1.4	4,075	1.4	5,737	4.6	0.8	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	50.0	2.9%	1.0	1,614	1.8	2,059	24.3	1.8	27.3%	7.4%
VND	Chứng khoán	15.0	1.4%	2.1	794	13.3	1,003	15.0	1.3		10.0%
FTS	Chứng khoán	20.5	-1.0%	2.2	174	1.4	1,672	12.3	1.2	25.5%	10.1%
CII	Xây dựng	14.1	0.7%	1.8	155	1.8	3,003	4.7	0.7	9.1%	14.2%
CTD	Xây dựng	37.2	0.8%	1.8	119	0.4	281	132.4	0.3	49.2%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.0	0.1%	1.9	96	0.3	(4,168)		0.8	15.7%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.2	-1.6%	2.0	101	3.8	1,044	11.7	0.9	3.3%	8.0%
BCM	KCN	82.4	0.2%	0.9	3,708	0.2	1,306	63.1	5.1	2.8%	9.9%
IDC	KCN	38.7	0.8%	1.6	555	6.0	6,831	5.7	2.4	1.0%	50.1%
VGC	KCN	32.8	-0.8%	1.5	639	0.5	3,855	8.5	1.9	5.3%	23.5%
VCS	Vật liệu	49.8	-1.2%	0.8	346	0.1	6,671	7.5	1.6	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	14.8	0.0%	1.4	246	0.3	675	21.9	1.1	3.4%	5.0%
BMP	Vật liệu	57.4	0.5%	0.7	204	0.2	8,505	6.7	1.8	85.6%	28.3%
NKG	Vật liệu	15.7	-0.3%	2.2	180	4.5	(253)		0.8	12.5%	-1.2%
PTB	Vật liệu	39.6	0.0%	1.0	117	0.2	7,158	5.5	1.0	13.2%	19.5%
NVL	BĐS	11.5	3.1%	0.9	975	9.1	1,167	9.9	0.6	5.3%	6.2%
DIG	BĐS	12.5	3.8%	2.4	330	9.4	250	49.8	1.0	5.1%	2.0%
IJC	BĐS	12.7	0.8%	2.1	139	0.9	1,914	6.6	0.8	6.0%	13.5%
SCR	BĐS	6.5	-0.2%	1.9	111	0.8	127	51.1	0.5	0.4%	1.0%
VEA	Ô tô	38.0	0.8%	0.5	2,195	0.0	4,320	8.8	2.2	5.1%	23.7%
DCM	Phân bón	24.0	2.6%	1.4	552	7.2	7,702	3.1	1.2	9.7%	45.2%
PVD	Dầu khí	20.8	1.0%	1.5	503	2.2	(0)		0.8	23.3%	-0.7%
PLC	Dầu khí	31.9	-1.5%	1.8	112	0.7	1,649	19.3	2.1	1.3%	10.2%
DRC	Săm & Lốp xe	22.3	-0.4%	1.3	115	0.0	2,586	8.6	1.4	8.4%	16.7%
GEX	Tiện ích	12.4	2.1%	1.8	457	4.3	446	27.7	0.9	11.4%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.0	0.0%	0.8	363	0.7	2,992	9.7	1.8	16.0%	19.5%
VSH	Tiện ích	39.0	0.6%	0.7	401	0.1	5,354	7.3	1.8	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	29.9	1.0%	1.5	318	1.0	4,599	6.5	1.3	20.3%	22.7%
PC1	Tiện ích	27.7	-0.4%	1.3	326	0.8	1,664	16.6	1.5	7.2%	9.2%
HND	Tiện ích	14.0	0.0%	0.5	304	0.0	1,094	12.8	1.1	0.0%	8.7%
QTP	Tiện ích	14.8	0.7%	0.6	290	0.1	1,284	11.5	1.1	0.9%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.3	0.4%	1.0	200	0.2	1,193	12.0	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.1	0.7%	0.7	210	0.1	1,162	13.0	1.0	13.0%	7.5%
OIL	Tiện ích	8.9	0.0%	1.5	400	0.1	493	18.1	0.9	6.1%	5.4%
DHC		39.6	0.0%	0.6	139	0.1	4,670	8.5	1.8	35.0%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	192.0	0.5%	0.2	5,353	3.4	8,006	24.0	5.3	62.6%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	38.6	-0.3%	0.5	599	0.2	4,226	9.1	1.6	19.5%	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	13.4	-0.4%	2.0	140	0.5	621	21.5	0.7	5.9%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	20.7	1.0%	2.3	89	0.2	1,582	13.1	1.1		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.6	2.8%	1.4	306	2.7	1,252	6.1	1.4	2.4%	24.8%
ANV	Thủy sản	30.5	-0.2%	1.6	177	0.8	5,299	5.8	1.3	6.4%	25.8%
VJC	Logistics	108.9	6.8%	0.2	2,564	3.9	(4,010)		4.1	17.3%	-14.0%
HVN	Logistics	13.1	0.0%	1.2	1,261	0.5	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	68.5	0.0%	0.3	280	0.1	6,883	10.0	4.7	29.7%	50.9%
VSC	Logistics	29.9	0.0%	0.4	158	0.5	2,592	11.5	1.3	3.0%	12.9%
VTP	Logistics	26.7	1.5%	1.0	131	0.1	2,252	11.9	2.3	15.3%	20.1%
HAH	Logistics	33.2	0.2%	1.0	101	0.7	10,224	3.2	1.0	10.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	56.2	-0.7%	1.2	279	0.1	3,885	14.5	4.0	10.9%	30.3%
TNG	Dệt may	17.8	-1.1%	1.7	81	1.1	2,835	6.3	1.2	12.9%	17.9%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
22	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
23	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
24	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
25	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
27	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
31	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
34	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
37	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
40	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
41	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
43	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
44	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639